

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2022/DS-ST

Ngày: 31-5-2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Cúc.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bạ và bà Nguyễn Thị Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Hiếu – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 521/2021/TLST-DS ngày 16 tháng 11 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2022/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2022, và Quyết định hoãn phiên tòa số 84/2022/QĐST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà M (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, đường H, phường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện tham gia tố tụng theo ủy quyền: Bà C (Văn bản ủy quyền ngày 04 tháng 04 năm 2022)

Địa chỉ: Số B đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà V (vắng mặt).

Địa chỉ: Số C đường K, phường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông P (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, đường H, phường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Ông N (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số D đường K, phường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Người đại diện tham gia tố tụng theo ủy quyền của nguyên đơn bà M trình bày:**

Bà M và bà V có mối quan hệ quen biết, nên khoảng tháng 10 năm 2021 bà V có nói với bà M là bà V đang vay ngân hàng, có thể chấp tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà V, nay đã đến hạn trả nợ ngân hàng nhưng bà V không có tiền nên bà V đã vay bà M tiền để trả nợ. Bà V hẹn sau khi lấy tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ngân hàng ra sẽ bán đất và trả nợ cho bà M. Tổng số tiền bà V vay bà M là 889.500.000 đồng. Vay thành 3 lần, lãi suất thỏa thuận miệng là 2.000 đồng/ triệu/ ngày và không hẹn thời gian trả nợ. Cụ thể:

Lần 1: Vay số tiền 600.000.000 đồng vào ngày 22/10/2021.

Lần 2: Vay số tiền 138.000.000 đồng vào ngày 25/10/2021. Số tiền này bà M nhờ ông N chuyển khoản giúp vào tài khoản của bà V, tài khoản số X tại Ngân hàng C, và bà M đã trả tiền mặt cho ông N.

Lần 3: Vay số tiền 151.500.000 đồng vào ngày 01/11/2021. Số tiền này bà M chuyển khoản cho bà V vào tài khoản số X1 tại Ngân hàng A.

Tuy nhiên sau đó bà V không trả nợ cho bà M như đã hẹn. Nên bà M khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà V trả cho bà M số tiền nợ là 889.500.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

*** Bị đơn bà V mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.**

***Người có quyền nghĩa vụ liên quan ông P trình bày:** Ông là chồng của bà M. Bà V có vay tiền của bà M số tiền 900.000.000 đồng để làm ăn nhưng chưa trả. Nên đề nghị Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà V trả lại số tiền này cho vợ ông là bà M. Đây là khoản tiền chung của 2 vợ chồng. Nhưng do bận công việc nên ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định và được vắng mặt trong các buổi tham gia tại Tòa án.

*** Người có quyền nghĩa vụ liên quan ông N trình bày:** Ông có mối quan hệ quen biết với bà M. Vào khoảng 17 giờ ngày 25/10/2021, bà M có nhờ ông chuyển giúp tiền hàng với số tiền 138.000.000 đồng. Sau đó ông có chuyển khoản từ Ngân hàng B của ông sang số tài khoản của bà V với số tiền là 138.000.000 đồng. Sau đó bà M đã trả tiền mặt cho ông đầy đủ. Ông xác định ông chỉ là người chuyển khoản giúp tiền cho bà M còn các thỏa thuận vay mượn giữa bà M và bà V thì ông không biết và không có liên quan. Nay bà M khởi kiện yêu cầu bà V trả lại số tiền trên thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa:**

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà M. Bị đơn bà V có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền nợ gốc là 889.500.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bị đơn bà V phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự. Bị đơn bà V cư trú tại phường X, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn bà V đã được Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà C, người có quyền nghĩa vụ liên quan ông P, ông N có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền nghĩa vụ liên quan.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về số nợ gốc:

Bà M và bà V có mối quan hệ quen biết nên đã cho bà V vay tiền, mục đích để đáo hạn ngân hàng. Tổng số tiền vay là 889.500.000 đồng với 03 lần vay. Cụ thể:

Lần 1: Vay số tiền 600.000.000 đồng vào ngày 22/10/2021. Không thể hiện lãi suất, không hẹn ngày trả.

Lần 2: Vay số tiền 138.000.000 đồng vào ngày 25/10/2021. Số tiền này bà M nhờ ông N chuyển khoản giúp vào tài khoản của bà V, số tài khoản X tại Ngân hàng C, và bà M đã trả tiền mặt cho ông N.

Lần 3: Vay số tiền 151.500.000 đồng vào ngày 01/11/2021. Số tiền này bà M trực tiếp chuyển khoản cho bà V vào số tài khoản X1 tại Ngân hàng A.

Bị đơn bà V không tham gia tố tụng tại Tòa án, không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với số tiền vay 600.000.000 đồng, nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án trung cầu giám định chữ ký và viết tên của bị đơn bà V tại giấy vay tiền ngày 22/10/2021. Tại bản kết luận giám định số 25/KL-KTHS ngày 15/3/2022 của phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên V dưới mục “NGƯỜI MUỐN TIỀN” trên tài liệu cần giám định (kí hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết đứng tên V trên tài liệu mẫu so sánh (kí hiệu M1) do cùng một người ký và viết ra.

Đối với số tiền 138.000.000 đồng mà bà M nhờ ông N chuyển khoản vào tài khoản của bà V tại Ngân hàng C vào ngày 25/10/2021. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông N trình bày số tiền 138.000.000 đồng mà ông chuyển qua số tài khoản của bà V, là do bà M nhờ ông chuyển khoản giúp, và hiện bà M đã trả đủ số tiền này cho ông N, ông không biết và không liên quan đến việc vay mượn giữa bà V và bà M.

Đối với số tiền 151.500.000 đồng mà bà M trực tiếp chuyển khoản cho bà V vào ngày 01/11/2021, bà M xuất trình tài liệu chứng cứ là Ủy nhiệm chi ngày 01/11/2021 tại Ngân hàng A, khách hàng trả tiền là M, khách hàng thụ hưởng V.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ chứng minh rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M là có cơ sở để chấp nhận. Việc bị đơn không trả tiền nợ gốc và lãi suất cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Do vậy, cần buộc bị đơn bà V có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc là 889.500.000 đồng (*Tám trăm tám mươi chín triệu, năm trăm nghìn đồng*) cho nguyên đơn bà M.

[3.2] Về số nợ lãi:

Căn cứ vào giấy nhận tiền ngày 22/10/2021 và 2 lần chuyển khoản cũng như các tài liệu khác trong hồ sơ vụ án, thể hiện giữa bà M và bà V không có thỏa thuận về lãi suất cho vay. Nguyên đơn đề nghị tính lãi suất theo quy định của pháp luật, kể từ thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

Do các bên không thỏa thuận lãi suất, không xác định được lãi suất khi vay nên Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự để tính lại lãi suất theo quy định của pháp luật là phù hợp.

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định:

“Điều 6. Xác định thời điểm xét xử sơ thẩm và thời gian chậm trả

...

3. “Thời gian chậm trả” hướng dẫn tại các điều 3, 4 và 5 Nghị quyết này được xác định như sau:

...

a/ Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý” đến thời điểm xét xử sơ thẩm. “Thời gian hợp lý” quy định tại Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo;”

Do không xác định được thời gian hợp lý khi nguyên đơn đòi bị đơn trả nợ, do đó Hội đồng xét xử xác định thời gian hợp lý tính từ ngày bà M nộp đơn khởi kiện (ngày 11/11/2021)

Cụ thể được tính như sau:

- Lần 1: Vay số tiền 600.000.000 đồng từ ngày 22/10/2021, không xác định ngày trả nợ. Lãi suất được tính từ ngày 11/11/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 31/5/2022)

$600.000.000 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm} \times (6 \text{ tháng } 21 \text{ ngày}) = 33.500.000 \text{ đồng (làm tròn)}$

- Lần 2: Vay số tiền 138.000.000 đồng từ ngày 25/10/2021, không xác định ngày trả nợ. Lãi suất được tính từ ngày 11/11/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 31/5/2022)

$138.000.000 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm} \times (6 \text{ tháng } 21 \text{ ngày}) = 7.705.000 \text{ đồng (làm tròn)}$

- Lần 3: Vay số tiền 151.500.000 đồng từ ngày 01/11/2021, không xác định ngày trả nợ. Lãi suất được tính từ ngày 11/11/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 31/5/2022).

$151.500.000 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm} \times (6 \text{ tháng } 21 \text{ ngày}) = 8.459.000 \text{ đồng (làm tròn)}$

Tổng cộng lãi suất là: $33.500.000 \text{ đồng} + 7.705.000 \text{ đồng} + 8.459.000 \text{ đồng} = 49.664.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi suất mà bà V có nghĩa vụ trả cho bà M là: $889.500.000 \text{ đồng} + 49.664.000 \text{ đồng} = 939.164.000 \text{ đồng}$ (Chín trăm ba mươi chín triệu, một trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

[4] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí giám định chữ ký, chữ viết: Bị đơn bà V phải chịu chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 5.670.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn bà M đã nộp tại Tòa án và đã chi phí hết. Nguyên đơn bà M được nhận lại số tiền 5.670.000 đồng sau khi thu được của bà V.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ phải thực hiện. Cụ thể:

$36.000.000 \text{ đồng} + 3\% \times (939.164.000 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) = 40.175.000 \text{ đồng (làm tròn)}$ (*Bốn mươi triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*)

[5] Đối với biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Do có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M, nên việc nguyên đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 13/2021/QĐ-BPKCTT ngày 18/11/2021, áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 160, tờ bản đồ số 98, diện tích 122,6m², tọa lạc tại phường X, thành phố B, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 13/3/2018 cho bà V là có căn cứ, nên cần tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời áp dụng tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 13/2021/QĐ-BPKCTT ngày 18/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, để đảm bảo công tác thi hành án.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 146, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ: Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất và phạt vi phạm.

Căn cứ Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M.

Buộc bà V có nghĩa vụ trả cho bà M tổng số tiền là 939.164.000 đồng (*Chín trăm ba mươi chín triệu, một trăm sáu mươi bốn nghìn đồng*), trong đó nợ gốc là 889.500.000 đồng và nợ lãi là 49.664.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” được quy định tại Điều 126 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 13/2021/QĐ-BPKCTT ngày 18/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột. Quyết định này không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

- Về chi phí tố tụng: Bà V phải chịu 5.670.000 đồng (*Năm triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng*) tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết. Bà M được nhận lại số tiền 5.670.000 đồng (*Năm triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng*) sau khi thu được của bà V.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà V phải chịu 40.175.000 đồng (*Bốn mươi triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà M không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 19.342.500 đồng (*Mười chín triệu, ba trăm bốn mươi hai nghìn, năm trăm đồng*) mà C nộp thay M, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 60AA/2021/0009691 ngày 15/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- P. NVKT&THA TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Kim Cúc